

|                                                                                                           |                                                                                                        |                                                                                                                                      |                                                                                                                                            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p><b>đầu</b></p>        |  <p><b>mặt</b></p>    | <p><b>la cara</b></p> <p>Bạn rửa mặt mỗi sáng.<br/>Te lavas la cara todas las mañanas.</p> <p>Lección 75 · Partes del cuerpo</p>     | <p><b>la cabeza</b></p> <p>Làm ơn hãy bảo vệ đầu của bạn.<br/>Por favor, protege tu cabeza.</p> <p>Lección 75 · Partes del cuerpo</p>      |
|  <p><b>bàn chân</b></p>  |  <p><b>mắt</b></p>   | <p><b>el ojo</b></p> <p>Bạn có đôi mắt rất đẹp.<br/>Tienes ojos hermosos.</p> <p>Lección 75 · Partes del cuerpo</p>                  | <p><b>el pie</b></p> <p>Bạn có thể chạm vào bàn chân của mình không?<br/>¿Puedes tocarte el pie?</p> <p>Lección 75 · Partes del cuerpo</p> |
|  <p><b>cánh tay</b></p> |  <p><b>mũi</b></p>  | <p><b>la nariz</b></p> <p>Ai có cái mũi to hơn?<br/>¿Quién tiene la nariz más grande?</p> <p>Lección 75 · Partes del cuerpo</p>      | <p><b>el brazo</b></p> <p>Hôm qua anh ấy bị gãy cánh tay.<br/>Él se rompió el brazo ayer.</p> <p>Lección 75 · Partes del cuerpo</p>        |
|  <p><b>miệng</b></p>    |  <p><b>răng</b></p> | <p><b>los dientes</b></p> <p>Họ đánh răng hàng ngày.<br/>Se cepillan los dientes a diario.</p> <p>Lección 75 · Partes del cuerpo</p> | <p><b>la boca</b></p> <p>Cô ấy cho kẹo vào miệng.<br/>Ella puso el caramelo en su boca.</p> <p>Lección 75 · Partes del cuerpo</p>          |

|                                                                                                  |                                                                                                 |                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p>tay</p>      |  <p>tai</p>    | <p><b>la oreja</b></p> <p>Con vật này có tai không?<br/>¿Este animal tiene orejas?</p> <p>Lección 75 · Partes del cuerpo</p>                         | <p><b>la mano</b></p> <p>Rửa tay rất quan trọng.<br/>Lavarse las manos es muy importante.</p> <p>Lección 75 · Partes del cuerpo</p>                         |
|  <p>chân</p>    |  <p>tóc</p>   | <p><b>el pelo</b></p> <p>Bạn thường chải tóc bao lâu một lần?<br/>¿Con qué frecuencia te cepillas el pelo?</p> <p>Lección 75 · Partes del cuerpo</p> | <p><b>la pierna</b></p> <p>Chân bạn có đau không?<br/>¿Te duele la pierna?</p> <p>Lección 75 · Partes del cuerpo</p>                                        |
|  <p>cơ thể</p> |  <p>cười</p> | <p><b>sonreír</b></p> <p>Đưa trẻ cười với tôi.<br/>El niño me sonríe.</p> <p>Lección 76 · Cuerpo superior y rostro</p>                               | <p><b>el cuerpo</b></p> <p>Người đàn ông đó có một cơ thể khỏe mạnh.<br/>El hombre tiene un cuerpo fuerte.</p> <p>Lección 76 · Cuerpo superior y rostro</p> |
|  <p>lưng</p>   |  <p>cổ</p>   | <p><b>el cuello</b></p> <p>Cô ấy chạm vào cổ mình.<br/>Ella se tocó el cuello.</p> <p>Lección 76 · Cuerpo superior y rostro</p>                      | <p><b>la espalda</b></p> <p>Anh ấy chạm vào lưng tôi.<br/>Él me tocó la espalda.</p> <p>Lección 76 · Cuerpo superior y rostro</p>                           |

|                                                                                                       |                                                                                                           |                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p><b>vai</b></p>    |  <p><b>dạ dày</b></p>    | <p><b>el estómago</b></p> <p>Tôi bị đau dạ dày.<br/>Me duele el estómago.</p> <p>Lección 76 · Cuerpo superior y rostro</p>                      | <p><b>el hombro</b></p> <p>Bác sĩ đã chạm vào vai tôi.<br/>El médico me tocó el hombro.</p> <p>Lección 76 · Cuerpo superior y rostro</p>                |
|  <p><b>ngực</b></p>  |  <p><b>môi</b></p>      | <p><b>el labio</b></p> <p>Cậu bé chạm vào môi mình.<br/>El niño se tocó el labio.</p> <p>Lección 76 · Cuerpo superior y rostro</p>              | <p><b>el pecho</b></p> <p>Anh ấy cảm thấy đau ở ngực.<br/>Él sintió un dolor en el pecho.</p> <p>Lección 76 · Cuerpo superior y rostro</p>              |
|  <p><b>lưỡi</b></p> |  <p><b>cổ họng</b></p> | <p><b>la garganta</b></p> <p>Cổ họng tôi bị khô quá.<br/>Tengo la garganta muy seca.</p> <p>Lección 76 · Cuerpo superior y rostro</p>           | <p><b>la lengua</b></p> <p>Món súp nóng đã làm bỏng lưỡi tôi.<br/>La sopa caliente me quemó la lengua.</p> <p>Lección 76 · Cuerpo superior y rostro</p> |
|  <p><b>ria</b></p>  |  <p><b>râu</b></p>     | <p><b>la barba</b></p> <p>Người đàn ông đó có bộ râu dài.<br/>El hombre tiene una barba larga.</p> <p>Lección 76 · Cuerpo superior y rostro</p> | <p><b>el bigote</b></p> <p>Bố tôi có ria.<br/>Mi padre tiene bigote.</p> <p>Lección 76 · Cuerpo superior y rostro</p>                                   |